

Số: /TTr-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Đề án Phân loại đô thị thành phố Hà Tĩnh mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 24 tháng 01 năm 2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 về phân loại đô thị; số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 về việc phê điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; số 175/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2019 về việc công nhận thành phố Hà Tĩnh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh; số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; số 1363/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2022 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2150/SXD-QHKT, ngày 09/7/2024, ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 10/7/2024, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua “Đề án Phân loại đô thị thành phố Hà Tĩnh mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II” với những nội dung chính như sau:

1. Lý do và sự cần thiết

Thành phố Hà Tĩnh là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá, giáo dục - đào tạo, dịch vụ, khoa học, du lịch, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh. Thành phố Hà Tĩnh nằm trên trục đường Quốc lộ 1A (theo hướng Bắc Nam), cách thủ đô Hà Nội 340km, thành phố Vinh 50 km về phía Bắc; cách thành phố Huế 314 km về phía Nam, và cách biển Đông 12,5km. Thành phố Hà Tĩnh nằm ở trung tâm khu vực Bắc Trung bộ, là địa bàn

chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh; có ý nghĩa chiến lược và lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao lưu kinh tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và cửa ra của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế và giao lưu hàng hóa với các quốc gia trên thế giới.

Thành phố Hà Tĩnh được công nhận là đô thị loại III vào năm 2007; được công nhận là đô thị loại II vào năm 2019 tại Quyết định số 175/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Từ ngày được công nhận là đô thị loại II, UBND thành phố Hà Tĩnh tiếp tục đầu tư, xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị theo Quy hoạch chung thành phố và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3926/QĐ-UBND ngày 09/10/2015; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016 – 2030 tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 23/01/2017; Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022.

Nhằm cụ thể hoá định hướng phát triển đô thị theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, UBND thành phố đã xây dựng Đề án phát triển TP. Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 có quy mô phù hợp, tạo nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội hướng tới xây dựng thành phố thông minh, hiện đại; phấn đấu đến năm 2030 là một trong những đô thị trung tâm vùng Bắc Trung bộ. Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 05/5/2022. Theo đó, đã đề ra được nhiệm vụ trọng tâm là mở rộng không gian đô thị thành phố có quy mô phù hợp đáp ứng tiêu chí đô thị theo quy định. Khu vực phụ cận thuộc phạm vi dự kiến mở rộng của thành phố Hà Tĩnh có tính gắn kết chặt chẽ và ảnh hưởng trực tiếp từ sự phát triển của thành phố, đồng thời là khu vực tạo động lực phát triển cung cấp, hỗ trợ các nguồn lực cho thành phố, cư dân trong khu vực có xu hướng hoà nhập thuận lợi vào quá trình đô thị hoá của đô thị.

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 và các chủ trương của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh liên quan đến sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã, ngày 07/3/2024 UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 1188/PA-UBND về Phương án Tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Hà Tĩnh đã xác định Điều chỉnh, mở rộng địa giới ĐVHC thành phố Hà Tĩnh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của 14 xã giáp ranh liền kề bao gồm 11 xã thuộc huyện Thạch Hà, 01 xã Hộ Độ của huyện Lộc Hà và 02 xã thuộc huyện Cẩm Xuyên (phù hợp với Quy hoạch chung đã phê duyệt).

Căn cứ Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 30/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, thành phố Hà Tĩnh mở rộng thuộc trường hợp lập đề án phân loại đô thị có dự kiến điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính không trùng với phạm vi đô thị hiện có. Qua đối chiếu với Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 30/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, thành phố Hà Tĩnh mở rộng đã cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II.

Việc xét đề nghị công nhận thành phố Hà Tĩnh mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II đảm bảo cơ sở thực tiễn, tính pháp lý, cụ thể hoá và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, đáp ứng với nguyện vọng của nhân dân thành phố Hà Tĩnh và khu vực dự kiến mở rộng, qua đó tạo chuyển biến về nhận thức, hành động của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị các cấp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đồng thời đánh giá đúng vai trò, thực trạng phát triển đô thị của thành phố Hà Tĩnh trong hệ thống đô thị của tỉnh Hà Tĩnh, cũng như của vùng Bắc Trung bộ, từ đó có các giải pháp quy hoạch, đầu tư phát triển đô thị phù hợp với định hướng lâu dài, giảm thiểu các bất cập như các đô thị hiện nay.

2. Nội dung Đề án

Nội dung đề án gồm 07 phần cụ thể như sau:

- 1) Lý do và sự cần thiết, căn cứ pháp lý, phạm vi Đề án.
- 2) Khái quát lịch sử hình thành và phát triển đô thị thành phố Hà Tĩnh.
- 3) Thực trạng đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị được phê duyệt.
- 4) Đánh giá thực trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị.
- 5) Tổng hợp, đánh giá mức độ yêu cầu đáp ứng về phân loại đô thị.
- 6) Tóm tắt chương trình phát triển đô thị và kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo.
- 7) Kết luận, kiến nghị.

3. Phạm vi ranh giới khu vực nghiên cứu

a) Phạm vi xét phân loại đô thị thành phố Hà Tĩnh mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Hà Tĩnh và 14 xã giáp ranh liền kề thuộc các huyện Thạch Hà, huyện Lộc Hà và huyện Cẩm Xuyên, cụ thể gồm:

- Toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 11 xã (gồm: xã Đình Bàn, xã Thạch Hải, xã Thạch Hội, xã Thạch Khê, xã Thạch Lạc, xã Thạch Thắng, xã Thạch Trị, xã Thạch Văn, xã Tượng Sơn, xã Tân Lâm Hương và xã Thạch Đài) thuộc huyện Thạch Hà;

- Toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 02 xã (gồm: xã Cẩm Vịnh và xã Cẩm Bình) thuộc huyện Cẩm Xuyên;

- Toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Hộ Độ thuộc huyện Lộc Hà.
 - b) Dân số toàn đô thị: 266.321 người.
 - c) Diện tích toàn đô thị: 220,0 km².
- (Số liệu cập nhật để xây dựng đề án tính đến ngày 31/12/2023).

4. Đánh giá các tiêu chí về phân loại đô thị

- Căn cứ 5 tiêu chí về phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, đô thị thành phố Hà Tĩnh đã cơ bản đạt được các tiêu chí của đô thị loại II, tổng số điểm tự đánh giá theo các tiêu chí phân loại đô thị cụ thể như sau:

Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 15,5 điểm/18 điểm.

Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 7,0 điểm/8,0 điểm.

Tiêu chí 3: Mật độ dân số: 6,66 điểm/8,0 điểm.

Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 6,0 điểm/6,0 điểm.

Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 54,14 điểm/60 điểm.

Tổng cộng điểm đạt là: 89,30 điểm/100 điểm.

- 63 tiêu chuẩn đánh giá được chia làm bốn nhóm tiêu chuẩn chính như sau:

(i) Nhóm tiêu chuẩn đã đạt bằng và vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định: Có tổng số 41 tiêu chuẩn.

(ii) Nhóm tiêu chuẩn đạt trên mức điểm tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa: Có tổng số 11 tiêu chuẩn.

(iii) Nhóm tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Có tổng số 07 tiêu chuẩn.

(iv) Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm (đạt 0 điểm): Có tổng số 04 tiêu chuẩn, bao gồm các tiêu chuẩn sau:

- + Thu nhập bình quân đầu người so với trung bình cả nước;
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị;
- + Mật độ đường giao thông đô thị;
- + Công trình xanh.

Đối chiếu các tiêu chí phân loại đô thị quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị thì đô thị thành phố Hà Tĩnh mở rộng có tổng số điểm đạt là 89,30 điểm (khung điểm quy định là từ 75 - 100 điểm), các tiêu chí đạt trên mức tối thiểu, đủ điều kiện để xét công nhận đô thị thành phố Hà Tĩnh mở rộng là đô thị loại II.

Theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội): “*Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc*

trung ương, đô thị loại II, loại III, loại IV trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi gửi đến cơ quan thẩm định". Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền thẩm định và công nhận thành phố Hà Tĩnh mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II.

(Có Đề án và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh gửi kèm).

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, Nội vụ;
- UBND thành phố Hà Tĩnh;
- Lưu: VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Bái Hà

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM
Đề án Phân loại thành phố Hà Tĩnh mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đa-t.thiểu		
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,5-18			15,50
1A	Vị trí, chức năng, vai trò					4,50
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	5,0	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	4,50
			Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	3,75		
* Đô thị được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn danh hiệu là đô thị thông minh, đô thị đáng sống, đô thị xanh - sinh thái, xanh - sạch - đẹp, đô thị có sản phẩm thương hiệu quốc tế thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò không vượt quá 5 điểm.						
1B	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75-13			11,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đạ-t.thiểu		
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2,0	Dư	2,00
			Đủ	1,5		
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	$\geq 1,75$	2,0	1,053	0,00
			1,4	1,5		
3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5		
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất	%	$\geq 9,0$	2,0	9,44	2,00
			8	1,5		
5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	$\geq 2,0$	2,0	2,25	2,00
			1,3	1,5		
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	$< 2,5$	2,0	2,11	2,00
			3	1,5		
7	Tỷ lệ tăng dân số	%	$\geq 1,8$	1,0	1,81	1,00
			1,4	0,75		
* Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương, đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm; có chỉ số tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.						0,5
TC2	Quy mô dân số			6-8		7,00
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 500	2,0	266,321	1,61

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đạ-t.thiểu		
			200	1,5		
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc thị trấn) (1.000 người)	1000 người	≥ 200	6,0	159,134	5,39
			100	4,5		
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì quy mô dân số từ 20.000 người đến 50.000 người tương ứng đạt điểm từ 6,0 điểm đến 8,0 điểm.						
TC3	Mật độ dân số			6-8		6,66
1	Mật độ dân số toàn đô thị*	người/km ²	≥ 2.000	2,0	1.309	1,50
			1800	1,5		
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn**	người/km ²	≥ 10.000	6,0	8.209	4,66
			8000	4,5		
* Mật độ dân số toàn đô thị thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước do Tổng cục Thống kê công bố thì điểm tiêu chí mật độ dân số bị trừ 0,5 điểm.** Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:- Chi xem xét đánh giá tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị của khu vực nội thành, nội thị khi đô thị có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 500 người/km ² trở lên; - Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km ² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm; đánh giá đạt 4,5 điểm.						0,50
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6		6,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đạ-t.thiểu		
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 70	1,5	75,51	1,50
			65	1,0		
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 85	4,5	86,70	4,50
			80	3,5		
* Trường hợp đô thị loại IV là thị trấn (không có ngoại thị) thì tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% đến 80% tương ứng đạt điểm từ 4,5 điểm đến 6,0 điểm.						
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45-60		54,14
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị						44,14
I	Về hạ tầng xã hội					9,90
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở*					2,00
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	≥ 32	1,0	32,8	1,00
			28,0	0,75		
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 95	1,0	99,0	1,00
			90	0,75		
* Trường hợp tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm đạt mục tiêu đề ra thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà ở không vượt quá 2 điểm.						
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng*					7,90
1	Đất dân dụng bình quân đầu người	m ² /người	60	1,0	85,02	1,00
			45	0,75		
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 5	1,0	5,69	1,00
			4,0	0,75		
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình	m ² /người	$\geq 2,0$	1,0	4,78	1,00
			1,5	0,75		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm	
				T.đạ-t.thiểu			
	quân đầu người						
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	≥ 40	1,0	74,3	1,00	
			28	0,75			
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 20	1,0	16,0	0,90	
			10	0,75			
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 10	1,0	12,0	1,00	
			6	0,75			
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 7	1,0	7,0	1,00	
			5	0,75			
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 10	1,0	14,0	1,00	
			7	0,75			
* Trường hợp đô thị có khu vực dự trữ xây dựng bệnh viện dã chiến chống dịch bệnh, thiên tai thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về công trình công cộng không vượt quá 8 điểm.							
II	Về hạ tầng kỹ thuật					10,94	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông					3,25	
1	Công trình đầu mối giao thông	cấp	Quốc gia	1,0	Vùng liên tỉnh	0,75	
			Vùng liên tỉnh	0,75			
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 22	1,0	10,9	0,00	
			15	0,75			
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	≥ 8	2,0	3,5	0,00	
			6	1,50			
4	Diện tích đất giao thông bình	m ² /người	≥ 13	1,0	13,3	1,00	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đạ-t.thiểu		
	quân đầu người		11	0,75		
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 15	1,0	43,3	1,00
			10	0,75		
* Trường hợp đô thị có đề án, dự án đầu tư chống ùn tắc giao thông, triển khai thực hiện hiệu quả thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm. ** Trường hợp đô thị có hệ thống phương tiện giao thông công cộng dùng nhiên liệu sạch, hạn chế phát thải khí nhà kính hoặc sử dụng hệ thống xe đạp chia sẻ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về giao thông không vượt quá 6 điểm.						0,5
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*					2,83
1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.500	1,0	1.005,0	0,83
			750	0,75		
2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	100	1,0	100	1,00
			95	0,75		
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 90	1,0	90,02	1,00
			80	0,75		
* Trường hợp đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II có từ 50%, đô thị loại III, loại IV và loại V có từ 30% đường chính đô thị được lắp đặt thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, thông minh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm. ** Trường hợp đô thị có tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt từ 15% trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm tối đa của các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng không vượt quá 3 điểm.						
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước*					2,00
1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngđ	≥ 125	1,0	125,68	1,00
			110	0,75		
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước	%	100	1,0	100	1,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đá-t.thiểu		
	tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh		95	0,75		
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cấp nước không vượt quá 2 điểm.						
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin*					2,85
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Số tb/100 dân	100	1,0	92,98	0,91
			80	0,75		
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100	1,0	93,00	0,94
			70	0,75		
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80	1,0	80,74	1,00
			35	0,75		
* Trường hợp đô thị có đề án đô thị thông minh để quản lý một trong số các lĩnh vực giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin không vượt quá 3 điểm.						
III	Về vệ sinh môi trường đô thị					13,55
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng*					3,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4,5	2,0	6,93	2,00
			4,0	1,50		
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục	%	≥ 50	1,0	73,53	1,00
			20	0,75		
* Trường hợp đô thị có triển khai xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng biệt, có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,... trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng không vượt quá 3 điểm.						
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải*					4,55

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đạ-t.thiểu		
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	%	≥ 40	2,0	23,63	1,59
			20	1,50		
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 85	1,0	82,77	0,96
			70	0,75		
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	%	100	1,0	100	1,00
			90	0,75		
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	%	≥ 80	1,0	100	1,00
			70	0,75		
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải không vượt quá 5 điểm.						
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*					2,00
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 4	1,0	2,00	0,75
			2	0,75		
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 30	1,0	15,91	0,77
			15	0,75		
* Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm.						0,48
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị					4,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị bình	m ² /người	≥ 10	2,0	11,19	2,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đạ-t.thiểu		
	quân đầu người		7	1,50		
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m ² /người	≥ 6	2,0	6,22	2,00
			5	1,50		
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông, hồ, ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình công cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị không vượt quá 4 điểm.						
IV	Về kiến trúc, cảnh quan đô thị*					9,75
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,50
			75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,50		
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 50	2,0	52,00	2,00
			40	1,50		
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	≥ 4	2,0	9	2,00
			2	1,50		
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 6	2,0	9	2,00
			4	1,50		
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có 02 công trình là di tích cấp quốc	1,50

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đạ-t.thiểu		
			Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50		
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	Chưa có	0,00
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75		
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	Khu	≥ 6	1,0	4	0,75
			4	0,75		

* Trường hợp đô thị có di sản văn hóa vật thể và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận thì được cộng 1,0 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm của các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị không vượt quá 12 điểm

Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị						10,00
I	Về hạ tầng xã hội					4,00
1	Trường học	%	≥ 80	1,0	100	1,00
			70	0,75		
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	≥ 80	1,0	100	1,00
			70	0,75		
3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	≥ 80	1,0	100	1,00
			70	0,75		
4	Nhà ở dân cư	%	100	1,0	100	1,00
			90	0,75		
II	Về hạ tầng kỹ thuật					4,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Đánh giá	Điểm
				T.đá-t.thiểu		
1	Giao thông	%	≥ 70	2,0	100	2,00
			50	1,50		
2	Điện	%	≥ 90	1,0	100	1,00
			80	0,75		
3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	≥ 70	1,0	100	1,00
			50	0,75		
III	Về vệ sinh môi trường					1,00
	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	%	≥ 90	1,0	100	1,00
			80	0,75		
IV	Về kiến trúc, cảnh quan					1,00
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	≥ 80	1,0	100	1,00
			70	0,75		
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị thì điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị được tính điểm tối đa là 10 điểm.** Trường hợp khu vực ngoại thành, ngoại thị có làng nghề truyền thống được cơ quan có thẩm quyền công nhận, lưu giữ nét đẹp văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, lối sống hay công nghệ sản xuất và sản phẩm đặc sắc của một vùng trong một giai đoạn lịch sử nhất định thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị không vượt quá 10 điểm.						
Tổng cộng theo bảng điểm						89,30